

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu số: B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	298.500	206.918
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	5	585.414	721.384
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	1.129.932	1.772.864
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		933.477	1.672.864
2. Cho vay các TCTD khác		196.455	100.000
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			
IV. Chứng khoán kinh doanh			
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
VI. Cho vay khách hàng		17.093.665	16.080.187
1. Cho vay khách hàng	7	17.253.565	16.217.984
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(159.900)	(137.798)
VII. Hoạt động mua nợ			
VIII. Chứng khoán đầu tư	9	3.616.783	3.479.751
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.385.863	3.141.588
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		423.771	416.461
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(192.851)	(78.298)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	14.521	30.530
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		14.521	30.530
X. Tài sản cố định		1.240.457	1.049.432
1. Tài sản cố định hữu hình	11	517.020	374.732
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		630.682	464.076
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(113.662)	(89.344)
3. Tài sản cố định vô hình	12	723.437	674.700
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		756.277	701.704
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(32.841)	(27.004)
XI. Tài sản có khác		2.163.535	1.981.171
1. Các khoản phải thu	13	646.422	637.547
2. Các khoản lãi, phí phải thu		1.213.160	1.129.732
4. Tài sản Có khác	14	303.953	213.892
TỔNG TÀI SẢN CÓ		26.142.807	25.322.237



CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	312.218
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	236.403	1.172.539
1. Tiền gửi của các TCTD khác		106.162	788.037
2. Vay các TCTD khác		130.241	384.501
III. Tiền gửi của khách hàng	16	22.272.829	20.080.836
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			555
VII. Các khoản nợ khác		379.598	382.744
1. Các khoản lãi, phí phải trả		337.345	284.955
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	17	42.253	97.789
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		22.888.830	21.948.892
VIII. Vốn và các quỹ	18	3.253.977	3.373.347
1. Vốn của TCTD		2.965.800	2.965.800
a. Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		267.096	242.312
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.741)	
5. Lợi nhuận chưa phân phối		25.821	165.235
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.142.807	25.322.239

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	31	68.724	45.216
1. Cam kết giao dịch hối đoái		-	11.635
Cam kết mua ngoại tệ		-	5.540
Cam kết bán ngoại tệ		-	6.095
2. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		6.841	16.632
3. Bảo lãnh khác		61.883	16.949

Lập bảng

Kế toán trưởng

Rạch Giá, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Thảo Quyên



Phạm Thị Mỹ Chi



Võ Văn Châu